

Số: 3242/QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 30 tháng 8 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư Khu hành chính dịch vụ
Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công của Chính phủ; số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: Số 2584/QĐ-UBND ngày 14/8/2012 về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình: Khu hành chính dịch vụ Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hoá; số 2525/QĐ-UBND ngày 19/7/2013 về việc phê duyệt điều chỉnh Dự án đầu tư xây dựng công trình: Khu hành chính dịch vụ Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hoá;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 4336/SXD-HĐXD ngày 11/8/2017, của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 2184/SKHĐT-KTNN ngày 30/5/2017, của Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông tại Tờ trình số 11/TTr-BTPL ngày 07/7/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư Khu hành chính dịch vụ Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Khái quát về dự án

Dự án đầu tư xây dựng Khu hành chính dịch vụ Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa được Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại Quyết định số 2584/QĐ-UBND ngày 14/8/2012; phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 2525/QĐ-UBND ngày 19/7/2013 với tổng mức đầu tư là 66.237 triệu đồng. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh, ngân sách Trung ương hỗ

trợ; trong đó, ngân sách Trung ương hỗ trợ 70% tổng mức đầu tư từ nguồn Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng và lồng ghép từ Chương trình bảo vệ phát triển rừng bền vững.

Hiện tại, dự án đã thi công hoàn thành hạng mục đường giao thông. Các hạng mục thuộc khu hành chính, gồm: Nhà làm việc Ban quản lý; nhà hội trường; nhà ở cán bộ; nhà làm việc Hạt Kiểm lâm; nhà ăn; bếp; nhà kho; nhà bảo vệ; nhà vệ sinh; nhà để xe; sân đường nội bộ; cổng tường rào; cây xanh; san nền; hệ thống cấp nước ngoài nhà và hệ thống cấp điện chiếu sáng ngoài nhà chưa thực hiện.

2. Lý do điều chỉnh

Do dự án được phê duyệt từ 2013 đến nay, giá nguyên, nhiên vật liệu, nhân công có nhiều thay đổi, chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, san nền thực tế cao hơn chi phí phê duyệt ban đầu; không đầu tư các hạng mục nhà hội trường, nhà bảo vệ, hạng mục cây xanh.

3. Nội dung điều chỉnh

3.1. *Điều chỉnh giảm*: Không thực hiện đầu tư 03 hạng mục chưa thực sự cần thiết đầu tư gồm: nhà hội trường, nhà bảo vệ, hạng mục cây xanh.

3.2. *Điều chỉnh tăng*: Tăng chi phí đền bù giải phóng mặt bằng theo các Quyết định số 2369/QĐ-UBND ngày 20/9/2013; số 3012/QĐ-UBND ngày 10/12/2013; số 4661/QĐ-UBND ngày 29/12/2015 của Chủ tịch UBND huyện Bá Thước về việc phê duyệt kinh phí đền bù GPMB xây dựng công trình: Khu hành chính dịch vụ Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hoá;

3.3. *Bổ sung chi phí san nền*: Do phát sinh khối lượng khoan, phá đá. Khối lượng khoan, phá đá tạm tính theo biên bản kiểm tra hiện trường của Chủ đầu tư và tư vấn.

3.4. Điều chỉnh nguyên, nhiên vật liệu, nhân công theo chế độ chính sách hiện hành.

4. Tổng mức đầu tư điều chỉnh: 70.992,2 triệu đồng

Trong đó:

- Chi phí xây dựng:	57.761,2 triệu đồng
- Chi phí quản lý dự án:	1.124,0 triệu đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	4.660,8 triệu đồng
- Chi phí khác:	637,2 triệu đồng
- Chi phí giải phóng mặt bằng:	3.713,8 triệu đồng
- Chi phí dự phòng:	3.095,2 triệu đồng

(Chi tiết tổng mức đầu tư theo phụ biểu đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Chủ đầu tư căn cứ các quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư, xây dựng và nội dung phê duyệt tại quyết định này để triển khai, thực hiện; sử dụng vốn đầu tư hiệu quả; đảm bảo không gây nợ đọng trong xây dựng cơ bản và thanh

quyết toán vốn đầu tư theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

- Các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và PTNT và đơn vị có liên quan theo chức năng nhiệm vụ được giao theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật.

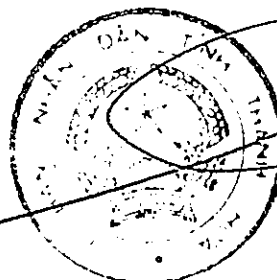
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các nội dung khác thực hiện theo Quyết định số 2525/QĐ-UBND ngày 19/7/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, NN.
(MC87)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền

Phụ biểu TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH
Dự án đầu tư Khu hành chính dịch vụ Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông
 Kèm theo Quyết định số: 3242/QĐ-UBND ngày 30/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh
 Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung chi phí	Tổng mức đầu tư theo Quyết định số 2525/QĐ-UBND ngày 19/7/2013	Tổng mức đầu tư điều chỉnh	Chênh lệch tăng(+); giảm (-)	Ghi chú
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	66.237,0	70.992,2	4.755,2	
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	53.926,0	57.761,2	3.835,2	
A	Phần kiến trúc	13.137,5	12.263,5	-874,0	
1	Nhà làm việc Ban quản lý	3.932,5	3.379,7	-552,8	
2	Nhà hội trường	2.499,0		-2.499,0	không thực hiện đầu tư
3	Nhà ở cán bộ	2.520,0	3.390,7	870,7	
4	Nhà làm việc cán bộ Kiểm lâm	2.010,0	2.815,8	805,8	
5	Nhà ăn, nhà bếp	882,0	1.353,9	471,9	
6	Nhà kho	712,0	666,6	-45,4	
7	Nhà vệ sinh	212,0	419,0	207,0	
8	Nhà bảo vệ	90,0		-90,0	không thực hiện đầu tư
9	Nhà để xe	280,0	238,0	-42,0	
B	Phần hạ tầng	40.788,5	45.497,7	4.709,2	
1	Sân đường nội bộ	2.928,0	2.235,1	-692,9	
2	Công, tường rào(cả tường chắn đá, gia cố mái taluy)	4.000,0	6.164,2	2.164,2	
3	San nền	4.550,0	6.412,0	1.862,0	
4	Cây xanh	177,5		-177,5	không thực hiện đầu tư
5	Phần đường giao thông (nền mặt đường, công thoát nước, rãnh thoát nước, tường kè)	26.133,0	26.850,5	717,5	Quyết toán A-B
6	Hệ thống cấp điện chiếu sáng ngoài nhà	1.500,0	2.978,8	1.478,8	
7	Hệ thống cấp nước ngoài nhà	1.500,0	857,2	-642,8	
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	941,0	1.124,0	183,0	
	Phần đường giao thông		466,7		1,912%
	Phần còn lại		657,3		2,339%
III	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	4.105,0	4.660,8	555,8	
1	Chi phí khảo sát xây dựng lập dự án đầu tư	392,2	392,2		
2	Chi phí khảo sát TKBVTC&DT	253,0	791,8	538,8	

TT	Nội dung chi phí	Tổng mức đầu tư theo Quyết định số 2525/QĐ-UBND ngày 19/7/2013	Tổng mức đầu tư điều chỉnh	Chênh lệch tăng(+); giảm (-)	Ghi chú
3	Chi phí lập quy hoạch	70,0	70,0		
4	Chi phí lập, lập điều chỉnh dự án	166,3	169,5	3,2	
	<i>Đã duyệt</i>		166,3		
	<i>Lần này</i>		3,2		12%*0,695%
5	Chi phí lập TKBVTC và DT	1.377,8	1.536,3	158,5	
	<i>Đã duyệt</i>		1.530,7		
	<i>Lần này</i>		5,6		50%*12%*2,42%
6	Chi phí thẩm tra TKBVTC	75,0	81,2	6,2	
7	Chi phí thẩm tra dự toán	72,3	78,3	6,0	
8	Chi phí tư vấn lựa chọn nhà thầu xây dựng	84,1	88,3	4,2	
9	Chi phí giám sát thi công xây dựng	1.056,3	1.228,4	172,1	
	<i>Phần đường giao thông</i>		523,0		
	<i>Phần còn lại</i>		705,4		2,282%
10	Chi phí giám sát đánh giá dự án	188,3	224,8	36,5	
11	Chi phí kiểm tra, chứng nhận sự phù hợp chất lượng công trình	369,7		-369,7	
IV	CHI PHÍ KHÁC	456,0	637,2	181,2	
1	Chi phí bảo hiểm công trình	161,9	173,3	11,4	0,30%
2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	58,5	121,8	63,3	0,174%*50%
3	Chi phí kiểm toán	183,2	190,4	7,2	0,27%
4	Lệ phí thẩm định dự án	9,9	10,4	0,5	
	<i>Đã duyệt</i>		9,9		
	<i>Lần này</i>		0,5		0,014%
5	Lệ phí thẩm định TKBVTC+DT		48,9	48,9	
6	Lệ phí thẩm định KQĐT	5,4	5,3	-0,1	
7	Chi phí rà phá bom mìn	37,1	37,1		
8	Chi phí kiểm tra nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng		50,0	50,0	
V	Đền bù giải phóng mặt bằng	787,0	3.713,8	2.926,8	
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	6.022,0	3.095,2	-2.926,8	